

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050001	TRINH LAN ANH	女	2007-08-17	038307008865	LE 3.11	
2	H52511850200050002	DO NGOC KHANH HUYEN	女	2008-11-03	038308002576	LE 3.11	
3	H52511850200050003	DO THI TUYET NHI	女	2008-07-25	038308015060	LE 3.11	
4	H52511850200050004	LE NGUYEN LINH	女	2008-05-21	038308020455	LE 3.11	
5	H52511850200050005	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 3.11	
6	H52511850200050006	CAO TIEN THANG	男	2009-05-03	040209020337	LE 3.11	
7	H52511850200050007	VI THI PHUONG NHI	女	2001-06-25	040301013600	LE 3.11	
8	H52511850200050008	THAI LUONG CHI ANH	女	2003-07-27	040303007963	LE 3.11	
9	H52511850200050009	NGUYEN BAO TRAM	女	2003-04-01	040303013655	LE 3.11	
10	H52511850200050010	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-05-28	040303022061	LE 3.11	
11	H52511850200050011	NGUYEN HUYEN MY	女	2004-09-02	040304019408	LE 3.11	
12	H52511850200050012	LE THI HANG	女	2006-02-06	040306003532	LE 3.11	
13	H52511850200050013	PHAM VO YEN NHI	女	2006-05-24	040306022348	LE 3.11	
14	H52511850200050014	VO KHANH TRANG	女	2006-01-04	040306025820	LE 3.11	
15	H52511850200050015	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2008-01-06	040308000614	LE 3.11	
16	H52511850200050016	NGUYEN THI HA DUYEN	女	2008-07-16	040308004046	LE 3.11	
17	H52511850200050017	TRAN THI LINH	女	2008-02-25	040308012084	LE 3.11	
18	H52511850200050018	LE THI THUY LINH	女	2008-12-07	040308017768	LE 3.11	
19	H52511850200050019	TRAN AN KHANH	女	2008-02-14	040308026088	LE 3.11	
20	H52511850200050020	BUI PHUONG LINH	女	2008-02-01	040308027770	LE 3.11	
21	H52511850200050021	TRAN THANH HA	女	2009-06-02	040309012878	LE 3.11	
22	H52511850200050022	NGUYEN LE KIM NGAN	女	2009-02-16	040309014102	LE 3.11	
23	H52511850200050023	TRINH THI TAM	女	1995-03-16	042195017345	LE 3.11	
24	H52511850200050024	PHAN THI QUYEN	女	1996-03-05	042196015537	LE 3.11	
25	H52511850200050025	PHAM QUOC VIET	男	2001-07-09	042201000012	LE 3.11	
26	H52511850200050026	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
27	H52511850200050027	HO THI LE NA	女	2004-04-02	042304007642	LE 3.11	
28	H52511850200050028	NGUYEN THI MY	女	2004-01-25	042304009021	LE 3.11	
29	H52511850200050029	BUI THI HUYEN TRANG	女	2005-09-30	042305000596	LE 3.11	
30	H52511850200050030	NGUYEN HOANG CUC	女	2004-02-22	044304000177	LE 3.11	
31	H52511850200050031	NGUYEN THANH THAO	女	2005-02-09	044305000876	LE 3.11	
32	H52511850200050032	LE THANH BAO TRAN	女	2008-09-02	048308001305	LE 3.11	
33	H52511850200050033	LE THI VIEN XINH	女	1996-07-01	058196008452	LE 3.11	
34	H52511850200050034	BUI THI HAI LY	女	2000-09-25	066300000852	LE 3.11	
35	H52511850200050035	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-12-08	066304001809	LE 3.11	
36	H52511850200050036	LAI HOAI NAM	男	2008-05-20	068208004130	LE 3.11	
37	H52511850200050037	NGUYEN VIET ANH	男	2008-06-24	231208000027	LE 3.11	
38	H52511850200050038	DO TIEN MINH	男	2002-11-23	c8881704	LE 3.11	
39	H52511850200050039	HOANG THI OANH	女	1994-06-12	E03046269	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT		Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050040	TRAN MINH CHAU	女	2008-01-24	036308000406	LE 4.12	
2	H52511850200050041	PHAM THI GIA NGOC	女	2008-05-06	036308001528	LE 4.12	
3	H52511850200050042	NGUYEN THI KHUE TU	女	2008-10-22	036308002581	LE 4.12	
4	H52511850200050043	NGUYEN THI TRA MY	女	2008-08-13	036308002842	LE 4.12	
5	H52511850200050044	NGUYEN HONG DUYEN	女	2008-10-14	036308003909	LE 4.12	
6	H52511850200050045	VU KIEU DIEM	女	2008-07-16	036308004395	LE 4.12	
7	H52511850200050046	PHAM PHUONG THAO	女	2008-01-16	036308005635	LE 4.12	
8	H52511850200050047	MAI THI HUYEN TRANG	女	2008-10-27	036308008112	LE 4.12	
9	H52511850200050048	VU ANH QUYNH	女	2008-07-16	036308008259	LE 4.12	
10	H52511850200050049	NGUYEN LINH CHI	女	2008-01-09	036308008404	LE 4.12	
11	H52511850200050050	VU THI ANH THO	女	2008-09-17	036308011079	LE 4.12	
12	H52511850200050051	TRAN TUYET MAI	女	2008-12-28	036308013260	LE 4.12	
13	H52511850200050052	VU THI THUY LINH	女	2008-06-03	036308018339	LE 4.12	
14	H52511850200050053	TRAN HOAI THU	女	2008-10-23	036308066882	LE 4.12	
15	H52511850200050054	PHAM THI HIEN	女	1989-08-13	037189000057	LE 4.12	
16	H52511850200050055	AN THI HONG NHUNG	女	1999-03-17	037199008206	LE 4.12	
17	H52511850200050056	NGUYEN DUC ANH	男	2002-09-01	037202001156	LE 4.12	
18	H52511850200050057	PHAM THI PHUONG LAN	女	2001-10-28	037301004260	LE 4.12	
19	H52511850200050058	LE CHUC QUYNH	女	2004-09-07	037304005739	LE 4.12	
20	H52511850200050059	LE DINH HAI	男	1989-12-30	038089022900	LE 4.12	
21	H52511850200050060	HA THI DIEP	女	1989-05-10	038189025935	LE 4.12	
22	H52511850200050061	HOANG THI CHAM ANH	女	1991-09-01	038191005622	LE 4.12	
23	H52511850200050062	NGUYEN THI HANH	女	1993-05-15	038193017125	LE 4.12	
24	H52511850200050063	TRINH THI HAU	女	1993-10-16	038193036393	LE 4.12	
25	H52511850200050064	TRUONG DIEU LIEN	女	1996-07-18	038196005281	LE 4.12	
26	H52511850200050065	NGO TIEN HUY	男	2001-05-16	038201001175	LE 4.12	
27	H52511850200050066	LE HOANG MINH HAI	男	2001-09-02	038201008252	LE 4.12	
28	H52511850200050067	NGUYEN THANH CONG	男	2006-05-30	038206004428	LE 4.12	
29	H52511850200050068	NGUYEN THI THANH	女	2000-11-03	038300006048	LE 4.12	
30	H52511850200050069	LE PHUONG ANH	女	2002-07-02	038302002913	LE 4.12	
31	H52511850200050070	TO THI HA PHUONG	女	2002-08-23	038302011788	LE 4.12	
32	H52511850200050071	LE THI LINH NHI	女	2003-12-30	038303008289	LE 4.12	
33	H52511850200050072	LE NGOC HUYEN	女	2003-02-03	038303013652	LE 4.12	
34	H52511850200050073	BUI THI HA	女	2003-02-02	038303034991	LE 4.12	
35	H52511850200050074	NGUYEN THI THAO ANH	女	2004-09-07	038304002394	LE 4.12	
36	H52511850200050075	LE THI THUY TRANG	女	2004-10-17	038304016476	LE 4.12	
37	H52511850200050076	TRINH THI MAI	女	2004-07-27	038304021589	LE 4.12	
38	H52511850200050077	LE THI THAO VAN	女	2004-03-01	038304024519	LE 4.12	
39	H52511850200050078	BUI THI PHUONG THAO	女	2006-08-23	038306014882	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050079	DO DIEU LINH	女	2008-08-13	026308000021	LE 4.14	
2	H52511850200050080	PHAN THI THU TRANG	女	2008-12-12	026308001582	LE 4.14	
3	H52511850200050081	LE THI HONG QUYEN	女	2008-06-09	026308002898	LE 4.14	
4	H52511850200050082	HOANG HANH DAN	女	2008-09-15	026308008370	LE 4.14	
5	H52511850200050083	TA VAN ANH	女	2008-04-13	026308008824	LE 4.14	
6	H52511850200050084	THAI NGOC MAI	女	2008-03-24	026308012263	LE 4.14	
7	H52511850200050085	NGUYEN THI HOAI	女	1994-09-20	027194009080	LE 4.14	
8	H52511850200050086	NGUYEN LAN ANH	女	2002-11-22	027302002475	LE 4.14	
9	H52511850200050087	HOANG THI THUY HIEN	女	2002-10-26	027302005092	LE 4.14	
10	H52511850200050088	DAM THI THAM	女	2004-12-06	027304002445	LE 4.14	
11	H52511850200050089	LE HOAI HUONG	女	2004-01-06	027304003819	LE 4.14	
12	H52511850200050090	NGUYEN THI VAN	女	2007-12-07	027307010963	LE 4.14	
13	H52511850200050091	NGUYEN THUY LINH	女	2008-02-02	027308000634	LE 4.14	
14	H52511850200050092	HOANG THI THANH NGÀ	女	2008-08-30	027308001331	LE 4.14	
15	H52511850200050093	NGUYEN THIEN ANH	女	2008-12-08	027308002198	LE 4.14	
16	H52511850200050094	CHU THANH HA	女	2008-12-16	027308004296	LE 4.14	
17	H52511850200050095	DO VAN ANH	女	2008-06-30	027308004944	LE 4.14	
18	H52511850200050096	DO THU PHUONG	女	2002-12-25	030302011120	LE 4.14	
19	H52511850200050097	NGUYEN PHAM BAO NGOC	女	2004-03-07	030304001814	LE 4.14	
20	H52511850200050098	TRAN KIM NGAN	女	2006-11-24	030306002185	LE 4.14	
21	H52511850200050099	NGO KIM NGAN	女	2007-12-28	030307012751	LE 4.14	
22	H52511850200050100	NGUYEN THI NGOC	女	1987-02-11	031187000301	LE 4.14	
23	H52511850200050101	DINH KHANH VAN	女	1999-07-15	031199009436	LE 4.14	
24	H52511850200050102	NGUYEN QUANG VINH BAO	男	2005-05-23	031205004372	LE 4.14	
25	H52511850200050103	DANG HA PHUONG	女	2005-12-30	031305005665	LE 4.14	
26	H52511850200050104	TRAN HA PHUONG	女	2006-08-06	031306016289	LE 4.14	
27	H52511850200050105	NGUYEN TRAN HA PHUONG	女	2008-09-23	031308000530	LE 4.14	
28	H52511850200050106	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-05-22	031308006216	LE 4.14	
29	H52511850200050107	DINH PHUONG TRA	女	2008-02-13	031308012984	LE 4.14	
30	H52511850200050108	NGUYEN THI KIM NHUNG	女	1990-10-15	033190005118	LE 4.14	
31	H52511850200050109	TRAN THI QUYNH ANH	女	1999-02-11	033199006863	LE 4.14	
32	H52511850200050110	TRINH THANH BINH	男	2003-05-01	033203001793	LE 4.14	
33	H52511850200050111	TRAN THUY DUONG	女	2005-09-06	033305010628	LE 4.14	
34	H52511850200050112	CHU PHAN PHUONG THAO	女	2008-01-01	033308000064	LE 4.14	
35	H52511850200050113	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-09-04	033308008109	LE 4.14	
36	H52511850200050114	VU THI QUYNH	女	1994-04-11	034194000939	LE 4.14	
37	H52511850200050115	LE THI NGOC	女	1996-07-02	034196016136	LE 4.14	
38	H52511850200050116	NGUYEN THI HUONG	女	1998-09-20	034198005710	LE 4.14	
39	H52511850200050117	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1998-03-28	034198012433	LE 4.14	
40	H52511850200050118	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2002-07-19	034302002865	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050119	HOANG THI TRANG	女	2004-01-13	024304012840	LE 5.17	
2	H52511850200050120	QUACH THI NGOC ANH	女	2005-09-04	024305005027	LE 5.17	
3	H52511850200050121	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2005-09-28	024305010512	LE 5.17	
4	H52511850200050122	PHAM DANG THANH TRUC	女	2006-07-24	024306003369	LE 5.17	
5	H52511850200050123	NGUYEN THI HONG HANH	女	2006-03-21	024306003517	LE 5.17	
6	H52511850200050124	HOANG BAO NGOC	女	2008-11-14	024308000374	LE 5.17	
7	H52511850200050125	NGUYEN MAI CHI	女	2008-11-21	024308000939	LE 5.17	
8	H52511850200050126	NGUYEN MINH THU	女	2008-04-10	024308002931	LE 5.17	
9	H52511850200050127	DUONG THI YEN NHI	女	2008-12-04	024308003798	LE 5.17	
10	H52511850200050128	DO THI KHANH LINH	女	2008-06-12	024308003948	LE 5.17	
11	H52511850200050129	THAN THI TAM	女	2008-05-12	024308004711	LE 5.17	
12	H52511850200050130	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LE 5.17	
13	H52511850200050131	DUONG HOANG AN	女	2008-12-24	024308008467	LE 5.17	
14	H52511850200050132	NGUYEN THI LAN	女	2008-02-01	024308010917	LE 5.17	
15	H52511850200050133	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-05-30	024308011735	LE 5.17	
16	H52511850200050134	DO NGOC BAO YEN	女	2008-12-17	024308012348	LE 5.17	
17	H52511850200050135	NGUYEN NGOC ANH DUONG	女	2008-10-13	024308013623	LE 5.17	
18	H52511850200050136	NGUYEN PHAM THU HIEN	女	2008-07-11	024308013677	LE 5.17	
19	H52511850200050137	LE MINH TIEN	男	1994-08-28	025094009431	LE 5.17	
20	H52511850200050138	PHAM THI MINH HAI	女	1989-09-20	025189017867	LE 5.17	
21	H52511850200050139	LE THI LINH HUONG	女	2002-02-05	025302005524	LE 5.17	
22	H52511850200050140	MAI THI BICH PHUONG	女	2005-07-13	025305010644	LE 5.17	
23	H52511850200050141	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-31	025308006832	LE 5.17	
24	H52511850200050142	DIEU PHUONG DUNG	女	2008-06-22	025308010206	LE 5.17	
25	H52511850200050143	CU THU VAN	女	2008-12-07	025308014277	LE 5.17	
26	H52511850200050144	NGUYEN CAO DUONG	男	1995-12-20	026095009217	LE 5.17	
27	H52511850200050145	NGUYEN VAN SON	男	1996-04-24	026096011307	LE 5.17	
28	H52511850200050146	VU THI NGUYET	女	1995-10-17	026195001355	LE 5.17	
29	H52511850200050147	NGUYEN THI MAI	女	1996-11-09	026196011524	LE 5.17	
30	H52511850200050148	NGUYEN THUY LY	女	1999-12-29	026199000624	LE 5.17	
31	H52511850200050149	PHAM DUY	男	2004-08-12	026204005537	LE 5.17	
32	H52511850200050150	VU MINH HIEU	男	2004-12-31	026204010225	LE 5.17	
33	H52511850200050151	LE HONG DANG	男	2008-09-02	026208001198	LE 5.17	
34	H52511850200050152	NGUYEN DUC ANH	男	2009-08-07	026209008027	LE 5.17	
35	H52511850200050153	LAM THI YEN	女	2002-02-04	026302000477	LE 5.17	
36	H52511850200050154	TRAN THI TRANG	女	2002-03-02	026302000544	LE 5.17	
37	H52511850200050155	HOANG THI THANH HOA	女	2002-11-13	026302003117	LE 5.17	
38	H52511850200050156	TRAN HONG HANH	女	2002-04-24	026302003732	LE 5.17	
39	H52511850200050157	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-09-20	026304004333	LE 5.17	
40	H52511850200050158	LE HA VY	女	2004-11-08	026304010155	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050159	VU DIEP CHI	女	2007-12-01	022307008471	LE 5.18	
2	H52511850200050160	NGUYEN AN CHI	女	2008-06-04	022308000149	LE 5.18	
3	H52511850200050161	HOANG THI VIET HUONG	女	2008-01-16	022308000345	LE 5.18	
4	H52511850200050162	DO THI TRA MY	女	2008-11-07	022308002027	LE 5.18	
5	H52511850200050163	TRAN THI QUYNH ANH	女	2008-07-03	022308008152	LE 5.18	
6	H52511850200050164	TRAN THANH TU	女	2008-06-25	022308010750	LE 5.18	
7	H52511850200050165	NGUYEN ANH TU	男	1988-02-08	024088020851	LE 5.18	
8	H52511850200050166	NGUY PHAN BAC	男	1991-12-15	024091019189	LE 5.18	
9	H52511850200050167	NGUYEN THI NGOC MAI	女	1982-09-21	024182004526	LE 5.18	
10	H52511850200050168	LE THI LOAN	女	1986-09-06	024186000824	LE 5.18	
11	H52511850200050169	NGUYEN THI THUY	女	1991-07-27	024191007286	LE 5.18	
12	H52511850200050170	NGUYEN THI QUYEN	女	1998-05-23	024198003488	LE 5.18	
13	H52511850200050171	HOANG LE HAI YEN	女	1999-12-05	024199012216	LE 5.18	
14	H52511850200050172	HOANG PHUONG NAM	男	2002-10-07	024202001179	LE 5.18	
15	H52511850200050173	VU NGOC TUYEN	男	2004-09-04	024204002355	LE 5.18	
16	H52511850200050174	CHU VAN HUY	男	2005-07-14	024205004270	LE 5.18	
17	H52511850200050175	NGUYEN MANH HUY	男	2005-09-29	024205005037	LE 5.18	
18	H52511850200050176	TRAN TUAN PHONG	男	2008-01-07	024208001798	LE 5.18	
19	H52511850200050177	NGUY THE MINH	男	2008-07-01	024208007380	LE 5.18	
20	H52511850200050178	TA VAN NINH	男	2008-09-07	024208012218	LE 5.18	
21	H52511850200050179	LE HUU HONG QUANG	男	2009-10-17	024209015068	LE 5.18	
22	H52511850200050180	HOANG THU TRANG	女	2001-04-30	024301006891	LE 5.18	
23	H52511850200050181	DO THANH TRUC	女	2002-06-17	024302004879	LE 5.18	
24	H52511850200050182	DO KHANH CHI	女	2003-11-15	024303000104	LE 5.18	
25	H52511850200050183	HOANG THI LUONG	女	2003-08-30	024303014001	LE 5.18	
26	H52511850200050184	TRAN DIEU LINH	女	2003-02-27	024303014282	LE 5.18	
27	H52511850200050185	NGUYEN THI PHUONG	女	2004-09-11	024304000180	LE 5.18	
28	H52511850200050186	LUU NGOC TRAM	女	2004-09-18	024304000416	LE 5.18	
29	H52511850200050187	NGUYEN THI THU HUONG	女	2004-11-03	024304002049	LE 5.18	
30	H52511850200050188	NGUYEN XUAN THUY	女	2004-02-11	024304004238	LE 5.18	
31	H52511850200050189	HA THANH HAI	女	2004-03-25	024304004708	LE 5.18	
32	H52511850200050190	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-07-04	024304005015	LE 5.18	
33	H52511850200050191	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-04-10	024304005040	LE 5.18	
34	H52511850200050192	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-01-08	024304006292	LE 5.18	
35	H52511850200050193	TRAN THANH PHUONG	女	2004-05-14	024304006409	LE 5.18	
36	H52511850200050194	NGUYEN THI BICH HONG	女	2004-04-18	024304006455	LE 5.18	
37	H52511850200050195	VI THI VI	女	2004-05-07	024304008690	LE 5.18	
38	H52511850200050196	VU BICH HANG	女	2004-04-02	024304009163	LE 5.18	
39	H52511850200050197	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2004-09-04	024304009621	LE 5.18	
40	H52511850200050198	TO QUYNH MAI	女	2004-05-10	024304009869	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	H52511850200050199	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050199	LUU THI NGAN	女	2004-06-27	019304008133	LE 5.21	
2	H52511850200050200	HOANG KHANH LINH	女	2004-09-11	019304009109	LE 5.21	
3	H52511850200050201	TRUONG THUY LINH	女	2004-06-08	019304009297	LE 5.21	
4	H52511850200050202	AN THI KIEU UYEN	女	2004-03-23	019304009821	LE 5.21	
5	H52511850200050203	NGO THI NGOC HOA	女	2004-01-28	019304011002	LE 5.21	
6	H52511850200050204	TRUONG THI MY HANH	女	2004-01-28	019304011088	LE 5.21	
7	H52511850200050205	TRINH HONG ANH	女	2005-12-15	019305000395	LE 5.21	
8	H52511850200050206	DINH THI QUYNH	女	2005-06-19	019305002340	LE 5.21	
9	H52511850200050207	NGUYEN HONG NGOC	女	2006-08-14	019306000355	LE 5.21	
10	H52511850200050208	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-01-18	019308002159	LE 5.21	
11	H52511850200050209	LY THI HONG NGUYET	女	1999-08-24	020199005826	LE 5.21	
12	H52511850200050210	LANG LUU LY	女	2002-10-13	020302005626	LE 5.21	
13	H52511850200050211	LOC THI TRANG NHUNG	女	2003-10-13	020303000659	LE 5.21	
14	H52511850200050212	HOANG THI THAM	女	2003-08-18	020303002761	LE 5.21	
15	H52511850200050213	TRAN HAI THOAI	女	2003-09-05	020303003647	LE 5.21	
16	H52511850200050214	HA THI MAI PHUONG	女	2004-08-28	020304000057	LE 5.21	
17	H52511850200050215	HOANG THU PHUONG	女	2004-01-06	020304001039	LE 5.21	
18	H52511850200050216	LA THI THU QUE	女	2004-02-03	020304001214	LE 5.21	
19	H52511850200050217	LY KIEU OANH	女	2004-06-09	020304001356	LE 5.21	
20	H52511850200050218	NONG KIM THOA	女	2004-09-16	020304001641	LE 5.21	
21	H52511850200050219	HOANG THI LIEN	女	2004-01-22	020304001777	LE 5.21	
22	H52511850200050220	DANG THUY LINH	女	2004-05-19	020304001786	LE 5.21	
23	H52511850200050221	LUONG MAI PHUONG	女	2004-09-25	020304001871	LE 5.21	
24	H52511850200050222	NGUYEN THU TRINH	女	2004-08-13	020304004024	LE 5.21	
25	H52511850200050223	TRAN THI THU HA	女	2004-10-23	020304005295	LE 5.21	
26	H52511850200050224	MAI THI NGOC QUYNH	女	2004-09-07	020304005376	LE 5.21	
27	H52511850200050225	HOANG THI HOAI	女	2004-09-16	020304006034	LE 5.21	
28	H52511850200050226	LY THI VAN ANH	女	2004-03-08	020304008291	LE 5.21	
29	H52511850200050227	LOC THI KIM DUYN	女	2005-05-06	020305001309	LE 5.21	
30	H52511850200050228	DUONG VI LINH CHI	女	2007-02-25	020307000059	LE 5.21	
31	H52511850200050229	VU BAO NGOC	女	2008-08-03	020308006305	LE 5.21	
32	H52511850200050230	CHU TIEN DUNG	男	2000-12-02	022200001186	LE 5.21	
33	H52511850200050231	LANH CONG PHUONG	男	2008-06-04	022208000028	LE 5.21	
34	H52511850200050232	MAI THI HUONG GIANG	女	2002-07-15	022302004640	LE 5.21	
35	H52511850200050233	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2003-09-24	022303002246	LE 5.21	
36	H52511850200050234	NGUYEN HUONG THUONG	女	2003-09-22	022303006017	LE 5.21	
37	H52511850200050235	NGUYEN THAI HONG VAN	女	2004-10-20	022304005842	LE 5.21	
38	H52511850200050236	MA KIM OANH	女	2004-05-12	022304010860	LE 5.21	
39	H52511850200050237	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2006-02-11	022306002443	LE 5.21	
40	H52511850200050238	LUONG THI DIEM	女	2006-11-02	022306005339	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.6

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN MAI HUONG	女	1998-03-16	008198001149	LR 2.6	
2	PHAM HAI YEN	女	2000-02-04	008300005071	LR 2.6	
3	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2002-08-26	008302003909	LR 2.6	
4	QUAN THI LINH	女	2003-03-22	008303003905	LR 2.6	
5	NGUYEN VU MY	女	2004-05-23	008304000159	LR 2.6	
6	DINH THI KIM OANH	女	2004-01-18	008304001645	LR 2.6	
7	LUONG THUY QUYNH	女	2004-07-18	008304006320	LR 2.6	
8	TRIEU XUAN THO	男	2004-05-14	010204006447	LR 2.6	
9	PHAM THI THU HANG	女	2004-08-23	010304008337	LR 2.6	
10	QUANG THI PHUONG	女	2001-03-10	011301005783	LR 2.6	
11	TRAN NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-02-26	011308005718	LR 2.6	
12	TRAN NGOC BAO HUYEN	女	2008-06-27	014308002416	LR 2.6	
13	LUU HA HOAI THUONG	女	2008-02-13	014308011435	LR 2.6	
14	NGUYEN THI TUYET TRINH	女	2004-02-09	015304002572	LR 2.6	
15	LO THI THANH TRUC	女	2008-10-14	015308006179	LR 2.6	
16	BUI HONG NU	女	1998-12-30	017198002497	LR 2.6	
17	NGUYEN VIET HOAN	男	2008-06-18	017208004642	LR 2.6	
18	DONG NGOC KHANH	女	2003-07-23	017303001827	LR 2.6	
19	LE MINH KHUE	女	2003-10-20	017303004240	LR 2.6	
20	VU THI LAN HUONG	女	2004-09-20	017304000233	LR 2.6	
21	NGUYENDUC HIEP	男	1990-09-02	019090013959	LR 2.6	
22	LE THUY LINH	女	1992-12-27	019192001255	LR 2.6	
23	TRAN THI KIEU TRANG	女	1992-02-23	019192004198	LR 2.6	
24	LANG THI HAN	女	1992-04-08	019192010075	LR 2.6	
25	VU HUYEN TRANG	女	1994-04-17	019194007511	LR 2.6	
26	TANG THI DUNG	女	1994-02-18	019194011589	LR 2.6	
27	TRIEU MY HANG	女	1997-06-08	019197003020	LR 2.6	
28	NGO THI THOA	女	1998-11-10	019198004749	LR 2.6	
29	TRAN TRONG TAN	男	2004-10-29	019204002718	LR 2.6	
30	NGUYEN THI THU MAY	女	2000-06-19	019300000463	LR 2.6	
31	MA THI KIEU AN	女	2000-01-05	019300005987	LR 2.6	
32	MA THI NGA	女	2002-10-23	019302004619	LR 2.6	
33	LE THI THANH TRUC	女	2003-05-26	019303003376	LR 2.6	
34	BUI THI QUYNH	女	2004-09-29	019304000566	LR 2.6	
35	LY THI MINH PHUONG	女	2004-08-30	019304000958	LR 2.6	
36	HOANG THUY DUONG	女	2004-08-04	019304002882	LR 2.6	
37	MIEU THI YEN	女	2004-11-12	019304002927	LR 2.6	
38	LANG THI THANH	女	2004-02-23	019304006147	LR 2.6	
39	VU THI HUYEN TRANG	女	2004-01-06	019304006221	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050278	LE THI MINH THU	女	2006-07-01	001306030359	LR 3.7	
2	H52511850200050279	DAO THU PHUONG	女	2007-11-20	001307010527	LR 3.7	
3	H52511850200050280	VU LINH CHI	女	2007-05-03	001307030366	LR 3.7	
4	H52511850200050281	NGUYEN LO HIEU ANH	女	2008-12-01	001308002111	LR 3.7	
5	H52511850200050282	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-07-12	001308004495	LR 3.7	
6	H52511850200050283	LUONG NGOC NGÀ	女	2008-02-01	001308012788	LR 3.7	
7	H52511850200050284	LE TRA MY	女	2008-01-29	001308013861	LR 3.7	
8	H52511850200050285	HOANG THU HONG	女	2008-08-17	001308021957	LR 3.7	
9	H52511850200050286	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2008-09-10	001308022078	LR 3.7	
10	H52511850200050287	NGUYEN THI HOANG CUC	女	2008-02-07	001308023557	LR 3.7	
11	H52511850200050288	TA TRAN ANH THU	女	2008-11-26	001308029386	LR 3.7	
12	H52511850200050289	PHAM TRA MY	女	2008-01-10	001308041441	LR 3.7	
13	H52511850200050290	DAO PHUONG LINH	女	2008-08-25	001308041837	LR 3.7	
14	H52511850200050291	NGUYEN HONG NGOC	女	2008-09-03	001308042339	LR 3.7	
15	H52511850200050292	NGUYEN THI THU HANG	女	2008-01-22	001308046189	LR 3.7	
16	H52511850200050293	DO PHUONG UYEN	女	2008-06-17	001308048457	LR 3.7	
17	H52511850200050294	DINH HUYEN TRANG	女	2008-03-18	001308049451	LR 3.7	
18	H52511850200050295	VUONG NGOC LINH	女	2008-01-04	001308049913	LR 3.7	
19	H52511850200050296	PHAM TAM ANH	女	2008-09-24	001308053677	LR 3.7	
20	H52511850200050297	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LR 3.7	
21	H52511850200050298	HOANG TRUNG HAU	男	1999-09-19	002009900061	LR 3.7	
22	H52511850200050299	NGUYEN THI LANH	女	1999-12-25	002199006206	LR 3.7	
23	H52511850200050300	TRINH NGUYEN MINH NGOC	女	2006-07-22	002306001806	LR 3.7	
24	H52511850200050301	NGUYEN HOANG ANH	女	2008-03-30	002308004485	LR 3.7	
25	H52511850200050302	DAM THI HUYEN	女	1992-10-13	004192007091	LR 3.7	
26	H52511850200050303	CHU BICH VI	女	2000-04-20	004300002864	LR 3.7	
27	H52511850200050304	HOANG THI THU PHUONG	女	2001-11-08	004301005247	LR 3.7	
28	H52511850200050305	NONG THI THANH NHAN	女	2004-07-09	004304000629	LR 3.7	
29	H52511850200050306	MA THI VI	女	2004-09-04	004304000725	LR 3.7	
30	H52511850200050307	NONG THI PHUONG LAN	女	2004-10-01	004304001196	LR 3.7	
31	H52511850200050308	DAM DIEU LINH	女	2004-02-19	004304002822	LR 3.7	
32	H52511850200050309	PHUONG THI CHAM	女	2006-05-02	004306002380	LR 3.7	
33	H52511850200050310	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-26	004308004431	LR 3.7	
34	H52511850200050311	THAO THI THUY	女	1999-09-25	006199004072	LR 3.7	
35	H52511850200050312	PHUNG THAO LINH	女	2000-12-24	006300002656	LR 3.7	
36	H52511850200050313	LUONG THI YEN NHI	女	2002-11-22	006302002453	LR 3.7	
37	H52511850200050314	LUU THI HAO HOC	女	2004-02-14	006304004053	LR 3.7	
38	H52511850200050315	NGUYEN THI THANH THANH	女	1989-10-30	008189002094	LR 3.7	
39	H52511850200050316	NGUYEN THI HOANG CUC	女	1991-02-10	008191008417	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050317	NGUYEN BA PHUONG	男	1993-08-21	001093012736	LR 3.8	
2	H52511850200050318	HOANG THI CHI	女	1990-08-04	001190049873	LR 3.8	
3	H52511850200050319	LY TRAM ANH	女	1994-02-16	001194033545	LR 3.8	
4	H52511850200050320	NGUYEN THI HANH	女	1998-10-04	001198038562	LR 3.8	
5	H52511850200050321	PHAM VU DUY	男	2007-11-20	001207008028	LR 3.8	
6	H52511850200050322	LE DANG DAT	男	2007-04-12	001207018438	LR 3.8	
7	H52511850200050323	NGUYEN DINH THAO	男	2008-09-28	001208003741	LR 3.8	
8	H52511850200050324	NGUYEN HOANG NAM	男	2008-08-17	001208009692	LR 3.8	
9	H52511850200050325	VU TRONG DUC	男	2008-02-10	001208017222	LR 3.8	
10	H52511850200050326	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
11	H52511850200050327	VU MINH NGUYEN	男	2008-11-15	001208019000	LR 3.8	
12	H52511850200050328	LE PHUONG THAO	女	2000-02-27	001300000251	LR 3.8	
13	H52511850200050329	NGUYEN BAO HIEN	女	2000-07-06	001300024048	LR 3.8	
14	H52511850200050330	BUI THI HUE	女	2000-11-12	001300024294	LR 3.8	
15	H52511850200050331	NGUYEN PHUONG NHI	女	2000-08-30	001300036217	LR 3.8	
16	H52511850200050332	NGUYEN NGUYET THU	女	2000-12-03	001300041442	LR 3.8	
17	H52511850200050333	NGUYEN THI THU HIEN	女	2001-01-01	001301009412	LR 3.8	
18	H52511850200050334	LE PHUONG THAO	女	2001-11-11	001301022271	LR 3.8	
19	H52511850200050335	NGUYEN THI QUYEN	女	2002-08-28	001302014526	LR 3.8	
20	H52511850200050336	DO THI TRANG	女	2002-11-10	001302019350	LR 3.8	
21	H52511850200050337	TRAN PHUONG THAO	女	2002-10-31	001302031184	LR 3.8	
22	H52511850200050338	NGUYEN THI THU	女	2003-08-28	001303018501	LR 3.8	
23	H52511850200050339	NGUYEN THI THU TRANG	女	2003-04-02	001303018772	LR 3.8	
24	H52511850200050340	DO QUYNH ANH	女	2003-12-07	001303042371	LR 3.8	
25	H52511850200050341	NGUYEN THI OANH	女	2004-12-01	001304016529	LR 3.8	
26	H52511850200050342	NGO QUYNH MAI	女	2004-07-18	001304016989	LR 3.8	
27	H52511850200050343	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-11-11	001304034128	LR 3.8	
28	H52511850200050344	NGUYEN TRANG NGAN HA	女	2004-06-08	001304034263	LR 3.8	
29	H52511850200050345	LUONG PHUONG THAO	女	2005-06-26	001305006144	LR 3.8	
30	H52511850200050346	LAI KHANH LINH	女	2005-11-16	001305010859	LR 3.8	
31	H52511850200050347	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2005-10-22	001305018964	LR 3.8	
32	H52511850200050348	NGUYEN DUC KHANH HUYEN	女	2005-12-24	001305022992	LR 3.8	
33	H52511850200050349	NGUYEN HUYEN DIEU	女	2005-10-09	001305037240	LR 3.8	
34	H52511850200050350	LE THI BINH AN	女	2005-12-05	001305052854	LR 3.8	
35	H52511850200050351	NGUYEN THI THU	女	2006-12-07	001306024355	LR 3.8	
36	H52511850200050352	HOANG THUC ANH	女	2006-08-17	001306026472	LR 3.8	
37	H52511850200050353	NGUYEN MAI HUYEN TRINH	女	2006-09-22	001306027634	LR 3.8	
38	H52511850200050354	NGUYEN HAI LINH	女	2006-07-26	001306028432	LR 3.8	
39	H52511850200050355	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2006-05-15	001306028476	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.12.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52511850200050356	NGUYEN THI LINH	女	2003-09-28	034303000837	IE 4.13	
2	H52511850200050357	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-08-05	034303003248	IE 4.13	
3	H52511850200050358	BUI THUY VAN LY	女	2003-12-10	034303007814	IE 4.13	
4	H52511850200050359	TRINH THI HAI YEN	女	2004-11-22	034304000491	IE 4.13	
5	H52511850200050360	DOAN VAN ANH	女	2005-02-13	034305002474	IE 4.13	
6	H52511850200050361	NGUYEN THI THANH THAO	女	2006-06-20	034306011411	IE 4.13	
7	H52511850200050362	TRAN MINH ANH	女	2007-11-14	034307010525	IE 4.13	
8	H52511850200050363	VU QUYNH NGÀ	女	2008-10-22	034308000347	IE 4.13	
9	H52511850200050364	BUI VU ANH THU	女	2008-12-23	034308009178	IE 4.13	
10	H52511850200050365	PHAM THI PHUONG ANH	女	2008-10-28	034308010530	IE 4.13	
11	H52511850200050366	TRAN QUYNH CHI	女	2008-08-23	034308010797	IE 4.13	
12	H52511850200050367	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	IE 4.13	
13	H52511850200050368	BUI THI DIEU LINH	女	2008-11-30	034308012190	IE 4.13	
14	H52511850200050369	PHAM QUANG HUY	男	1988-12-13	035088003680	IE 4.13	
15	H52511850200050370	PHAM THI THANH	女	1997-10-30	035197004940	IE 4.13	
16	H52511850200050371	TRAN NGOC KHANH	男	2004-01-08	035204001930	IE 4.13	
17	H52511850200050372	TRINH THI THU HIEN	女	2001-10-10	035301000461	IE 4.13	
18	H52511850200050373	DO NGOC BICH	女	2004-11-22	035304002744	IE 4.13	
19	H52511850200050374	DO THUY LINH	女	2004-05-30	035304002756	IE 4.13	
20	H52511850200050375	TRAN BAO NGOC	女	2006-11-15	035306000893	IE 4.13	
21	H52511850200050376	NGUYEN MINH HUU	男	1993-07-10	036093014582	IE 4.13	
22	H52511850200050377	NGUYEN THANH CONG	男	1996-12-15	036096005196	IE 4.13	
23	H52511850200050378	DO VAN HIEU	男	1998-11-20	036098002987	IE 4.13	
24	H52511850200050379	TRAN THI VAN ANH	女	1989-12-09	036189017538	IE 4.13	
25	H52511850200050380	NGUYEN THI MAI	女	1994-11-20	036194019867	IE 4.13	
26	H52511850200050381	VU THI THUY LINH	女	1995-07-13	036195007924	IE 4.13	
27	H52511850200050382	NGUYEN THI NGOC LAN	女	1997-06-27	036197016413	IE 4.13	
28	H52511850200050383	MAI XUAN PHUONG	男	2002-10-31	036202008416	IE 4.13	
29	H52511850200050384	DINH VAN LUONG	男	2002-06-18	036202009360	IE 4.13	
30	H52511850200050385	NGO THANH DAT	男	2003-12-20	036203000508	IE 4.13	
31	H52511850200050386	DANG THI PHUONG	女	2000-06-16	036300002795	IE 4.13	
32	H52511850200050387	PHAM THI HONG PHUC	女	2000-02-14	036300004614	IE 4.13	
33	H52511850200050388	DOAN THI THU	女	2000-09-06	036300013175	IE 4.13	
34	H52511850200050389	PHUNG BAO NHI	女	2004-09-14	036304002096	IE 4.13	
35	H52511850200050390	LUU DIEU LINH	女	2005-08-14	036305017170	IE 4.13	
36	H52511850200050391	NGO THI LAN HUONG	女	2006-04-04	036306001525	IE 4.13	
37	H52511850200050392	NGUYEN THI HANH	女	2006-06-08	036306003843	IE 4.13	
38	H52511850200050393	DONG THI NGOC ANH	女	2006-01-23	036306006000	IE 4.13	
39	H52511850200050394	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-01-21	036307002543	IE 4.13	
40	H52511850200050395	VU HOANG LY	女	2008-01-18	036308000029	IE 4.13	